



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2024	17,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	0%	-1.7%

DT thuần Q4/24
177
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00 -5.1%
YoY: ▲6.00 3.3%

LN thuần Q4/24
7.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▲3.52 81.3%
YoY: ▲3.26 71.1%

LN sau thuế Q4/24
7.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▲3.60 96.2%
YoY: ▲2.02 37.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.6%
YoY: +/-▼0.0%

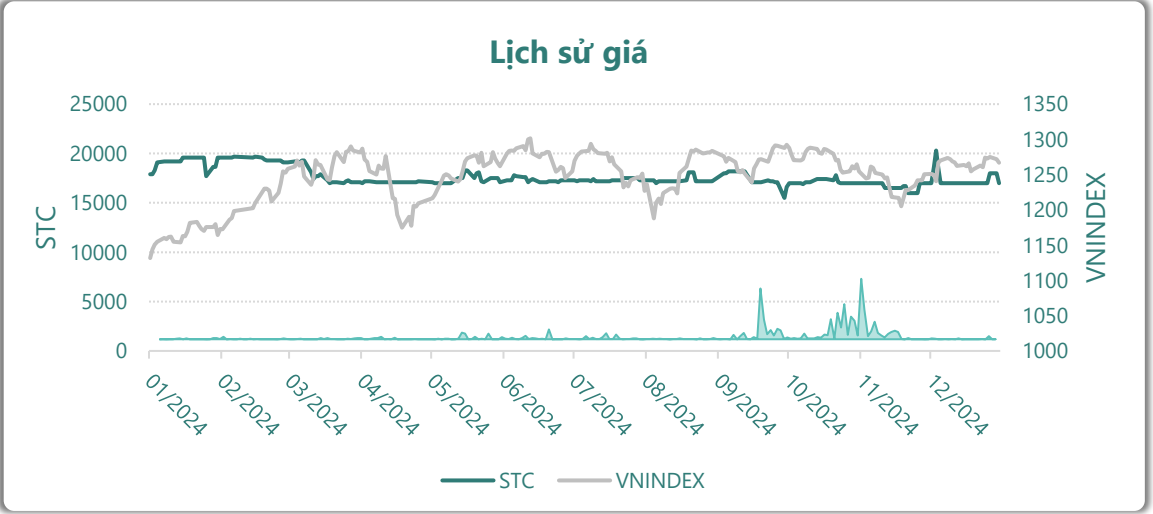
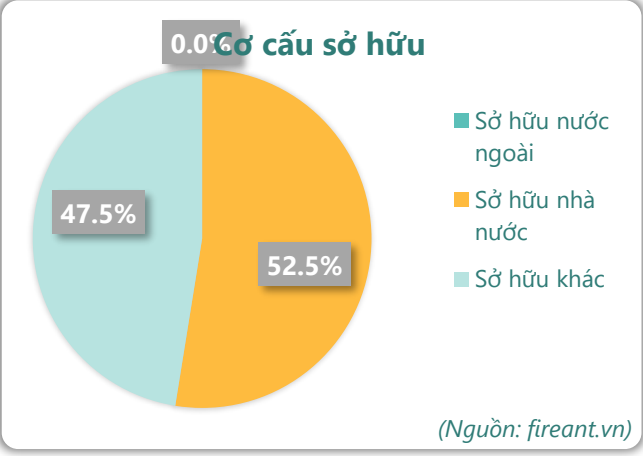
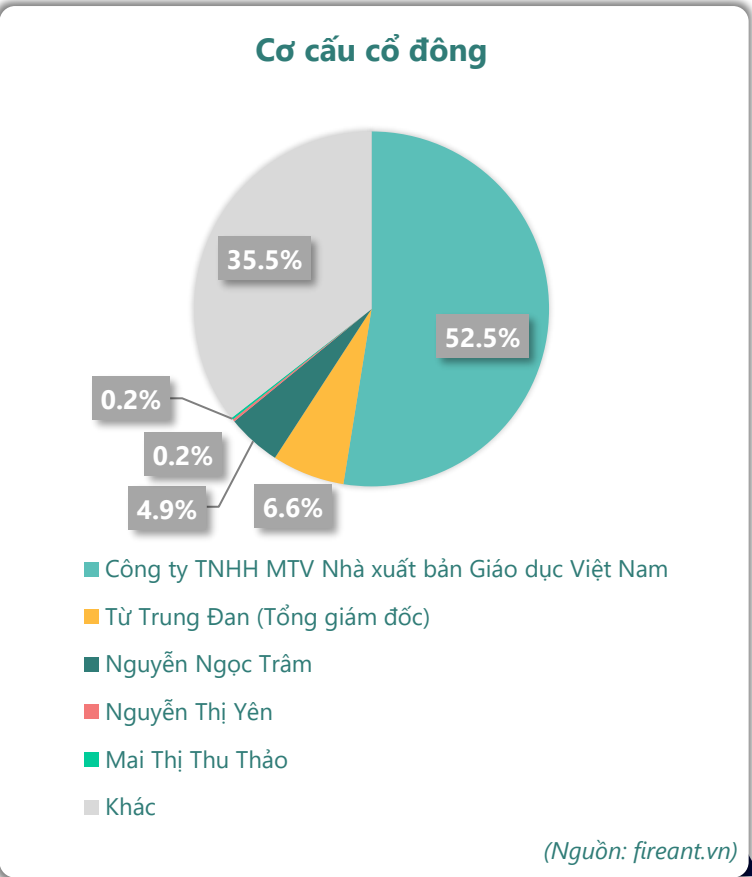
ROE 2024
10.4%
YoY: +/-▼0.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,500 - 20,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
Số lượng CPLH (CP)	5,665,530
KLGD BQ 20 phiên (CP)	620
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.30)
EPS	2,527
P/E	6.7

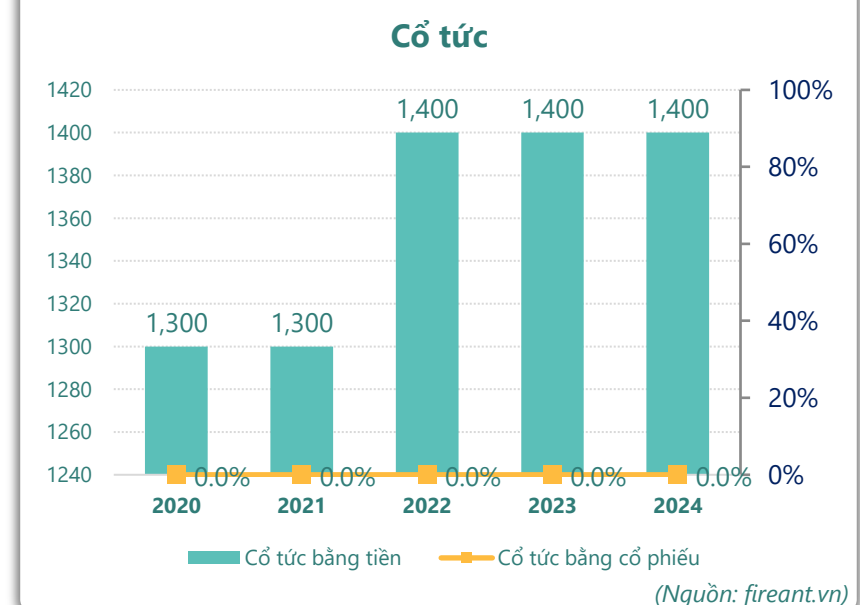
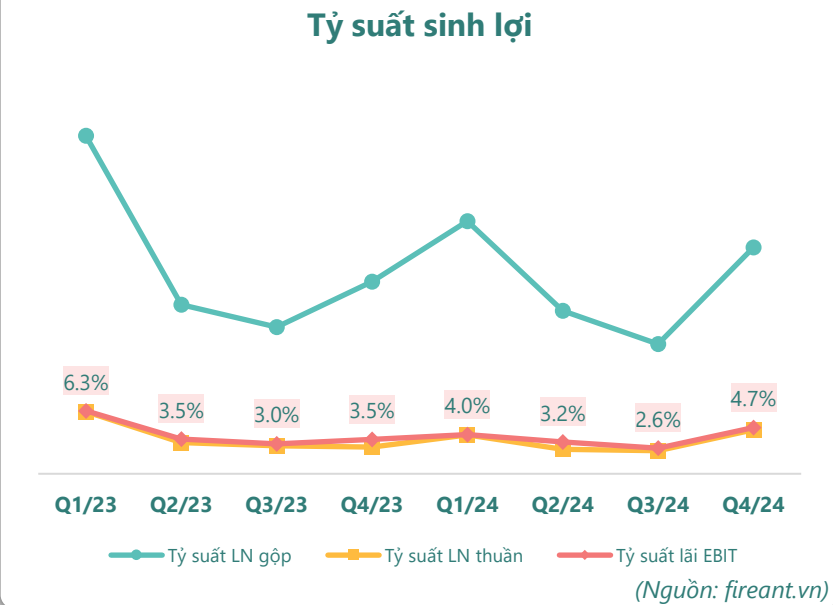
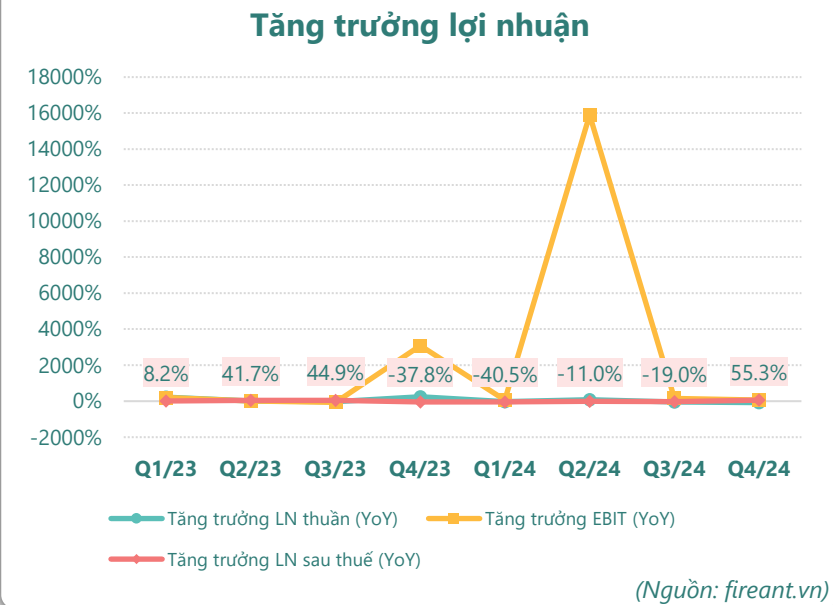
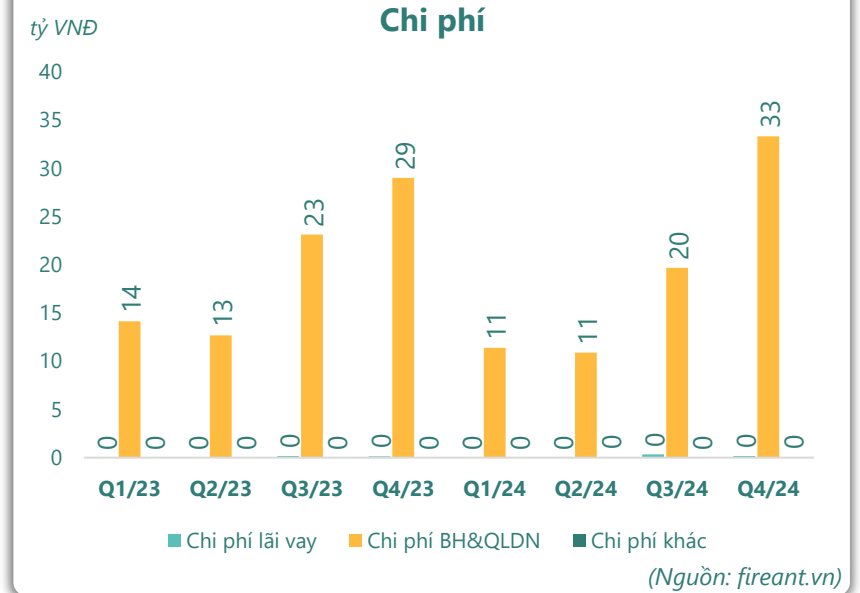
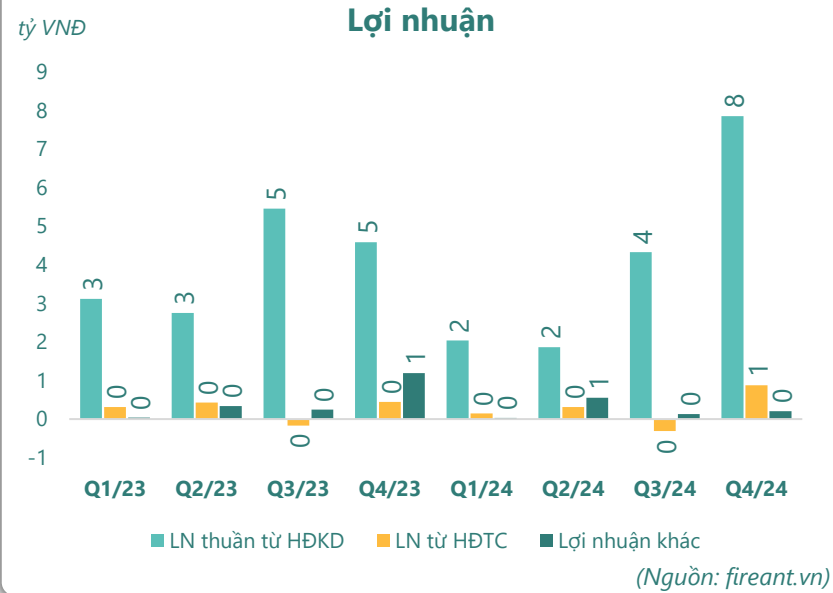
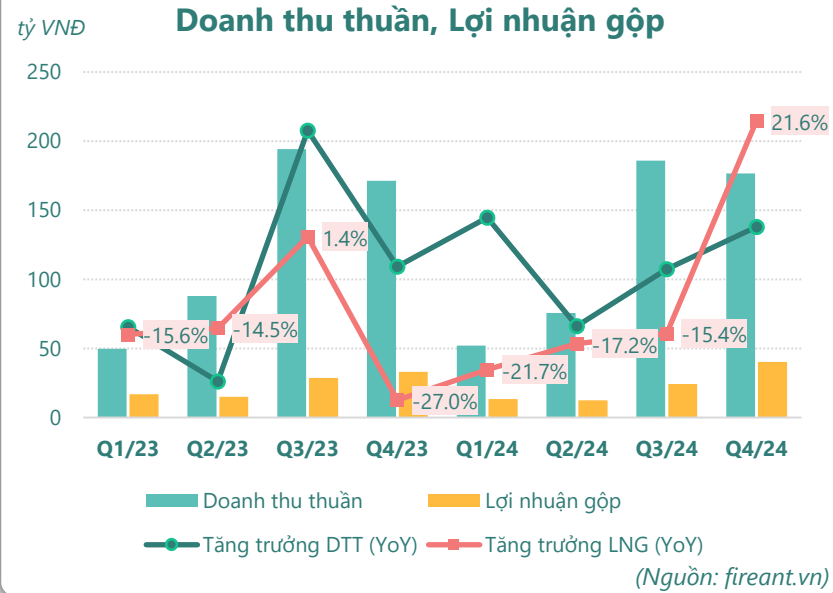
DT thuần 2024
490
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0 -2.6%

LN thuần 2024
16.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲0.20 1.0%

LN sau thuế 2024
14.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.60 -4.0%



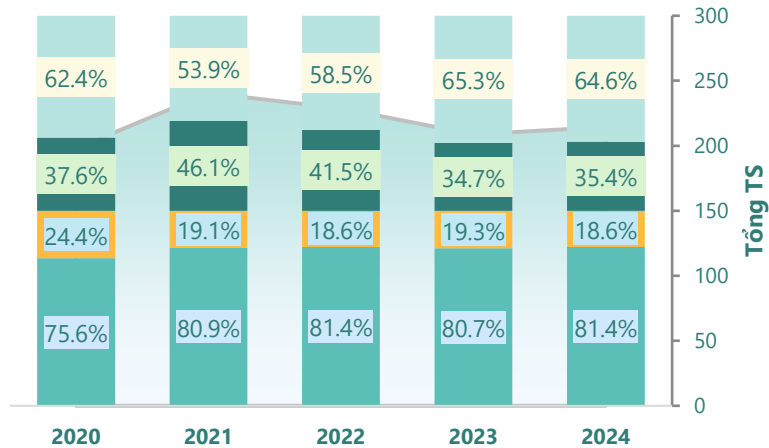
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

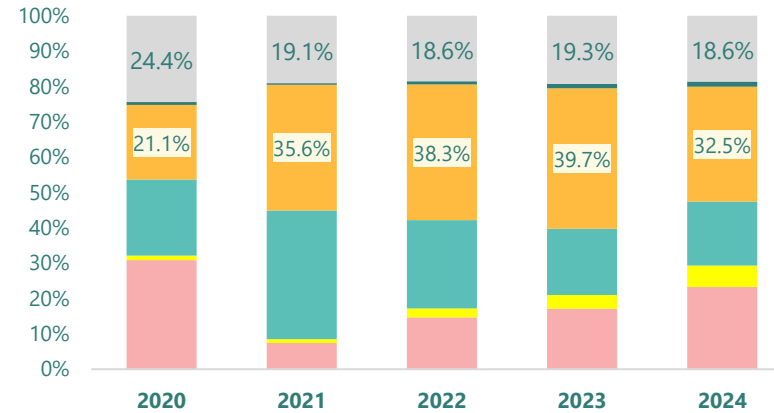
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

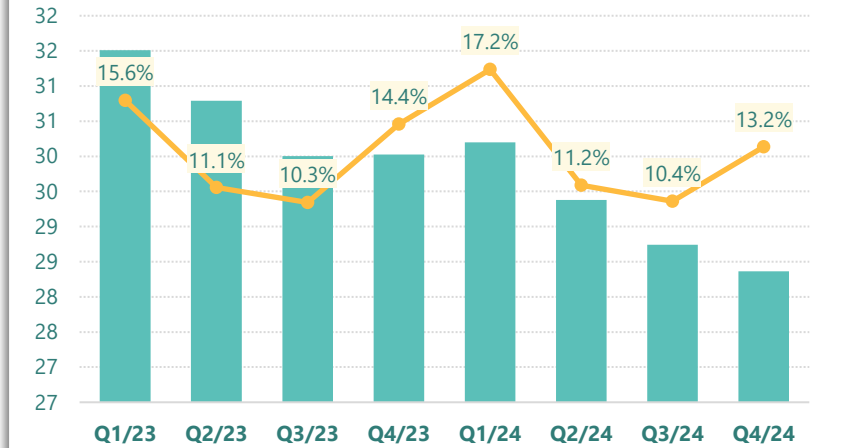


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

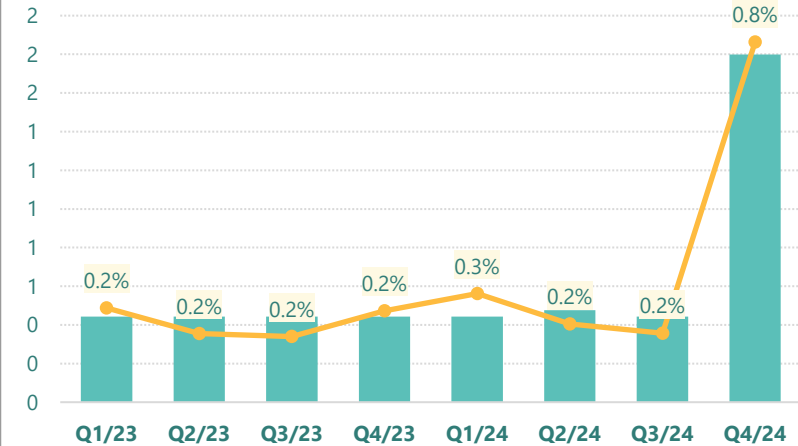


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

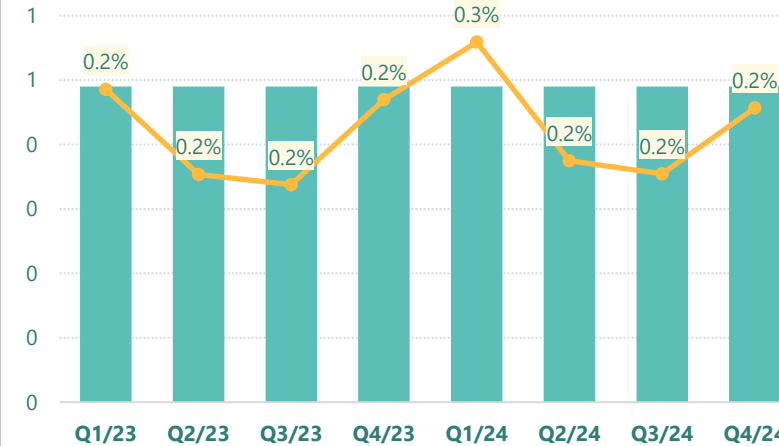


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

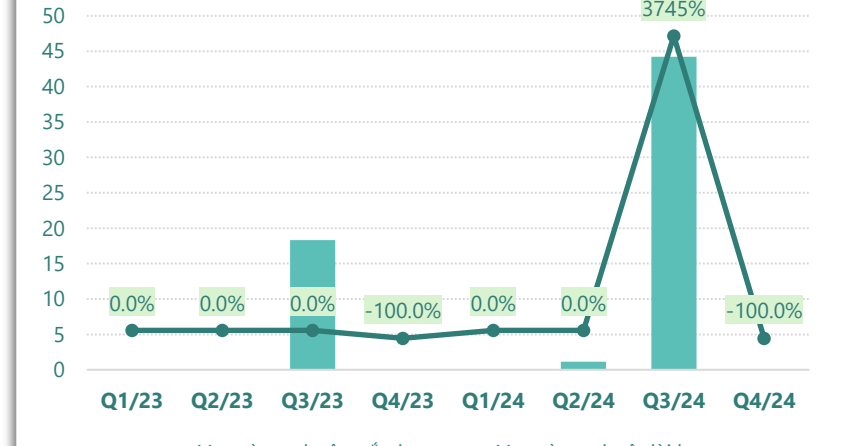


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

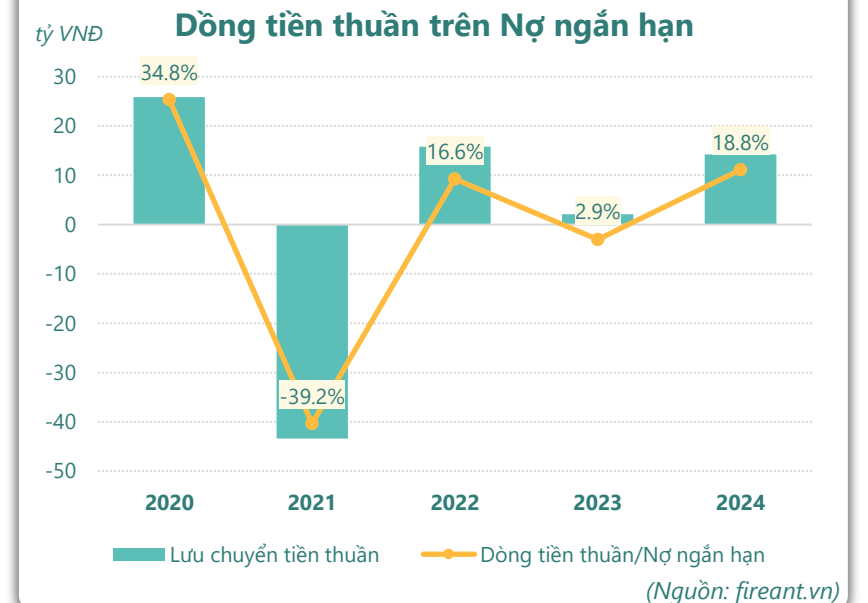
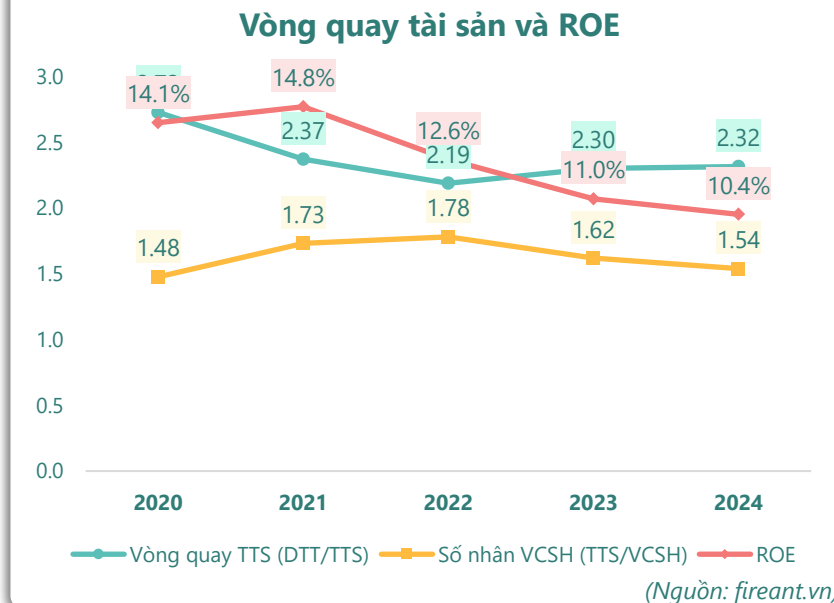
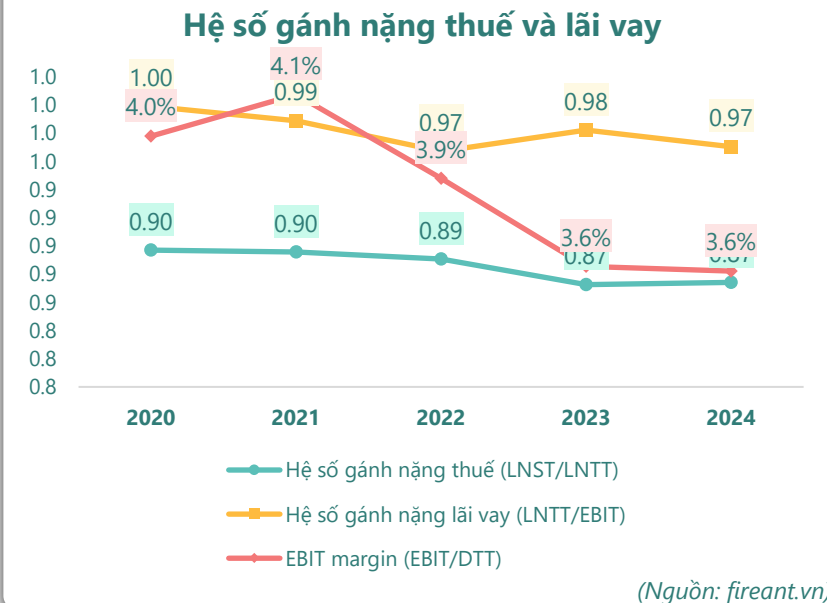
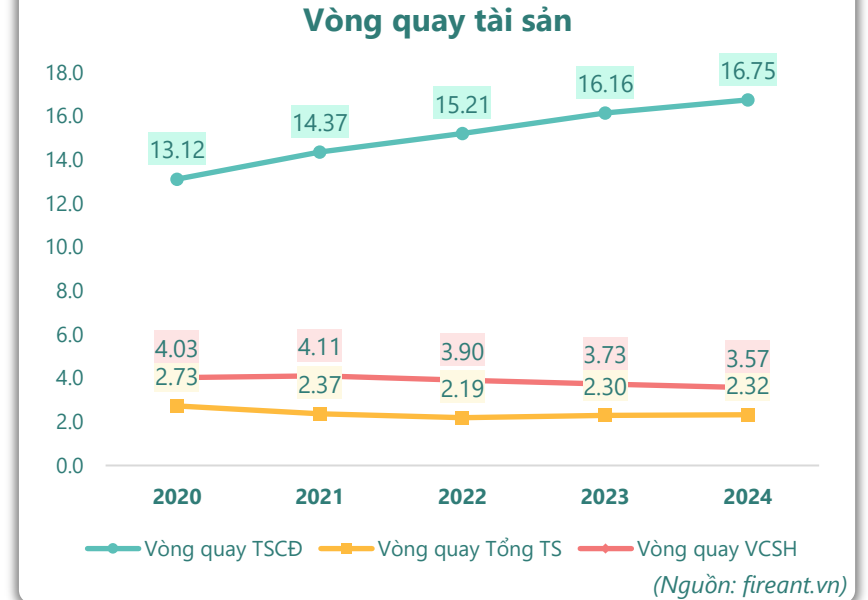
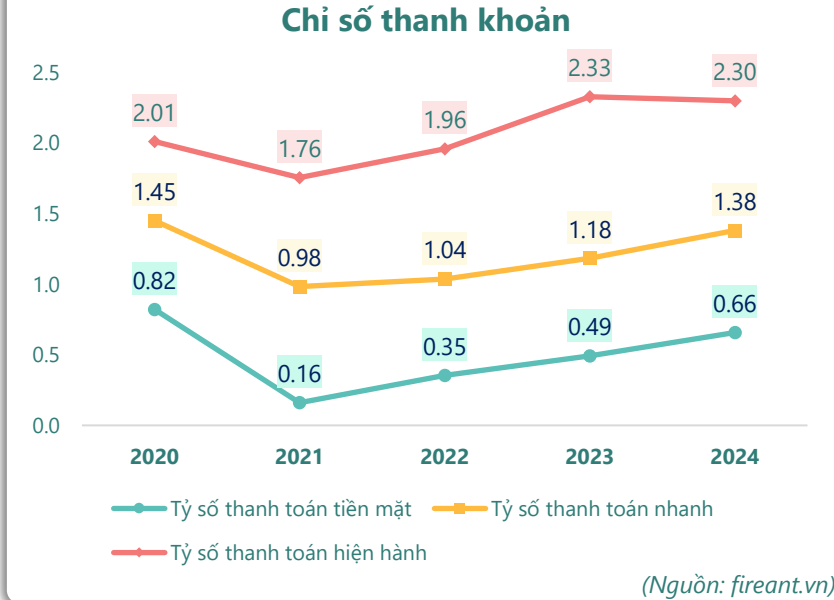
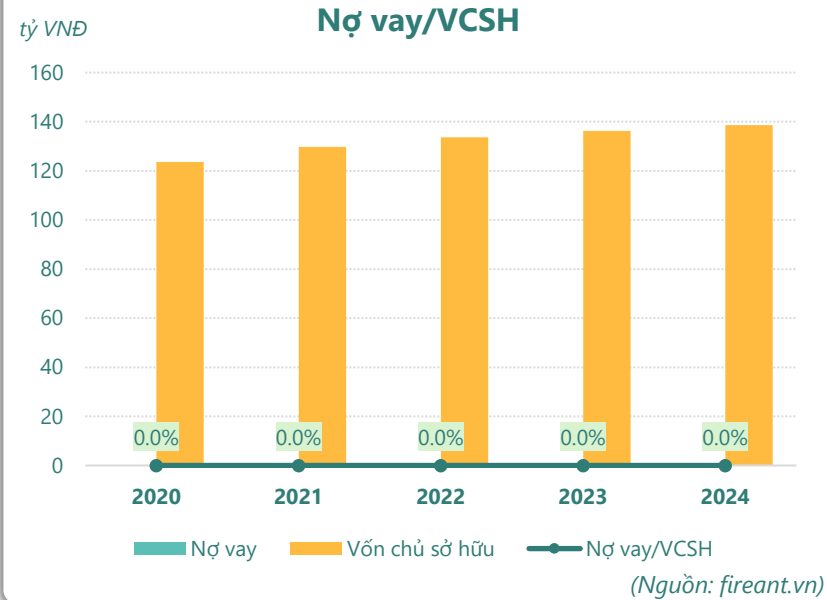


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	177	171	3.3%	490	503	-2.6%
Giá vốn hàng bán	136	138	-1.3%	400	409	-2.3%
Lợi nhuận gộp	40.3	33.2	21.4%	90.4	93.9	-3.8%
Doanh thu HĐTC	1.05	0.60	75.3%	1.54	1.35	14.2%
Chi phí TC	0.18	0.15	17.1%	0.52	0.32	60.7%
Chi phí lãi vay	0.18	0.15	17.1%	0.52	0.32	60.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	18.1	16.0	13.3%	38.2	39.9	-4.4%
Chi phí QLDN	15.2	13.0	17.0%	37.1	39.1	-5.1%
LN thuần từ HĐKD	7.85	4.59	71.1%	16.1	15.9	1.0%
Lợi nhuận khác	0.21	1.20	-82.6%	0.92	1.82	-49.5%
LN trước thuế	8.06	5.78	39.5%	17.0	17.7	-4.2%
Lợi nhuận sau thuế	7.34	5.32	37.9%	14.9	15.5	-4.0%
LNST của CĐ cty mẹ	7.20	5.16	39.5%	14.3	14.9	-4.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.6	47.0	-14.6	-4.63	-38.2	86.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.13	-2.54	-0.65	0.00	-0.55	-5.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.3	-18.3	-0.35	-6.78	43.1	-44.2
Tiền đầu kỳ	11.9	9.46	35.6	20.1	8.65	13.0
Lưu chuyển tiền thuần	-2.46	26.2	-15.6	-11.4	4.30	37.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	9.46	35.6	20.1	8.65	13.0	49.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	215	209	2.8%
Tài sản ngắn hạn	175	168	3.7%
Tiền và tương đương tiền	49.9	35.6	40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	8.11	59.8%
Phải thu ngắn hạn	38.9	39.2	-0.9%
Hàng tồn kho	69.6	82.8	-15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.17	2.63	20.5%
Tài sản dài hạn	39.9	40.3	-0.8%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	28.4	30.2	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.80	0.44	306%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.49	0.49	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.27	9.13	1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	75.9	72.4	4.9%
Nợ ngắn hạn	75.9	72.3	5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	30.8	24.6	25.4%
Nợ dài hạn	0	0.08	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	139	136	1.7%
Vốn chủ sở hữu	139	136	1.7%
Vốn điều lệ	56.7	56.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

